



zàn zhù shāng

赞助商

noun · sponsor

Example Sentences

Zhè cì bǐ sài yǒu hěn duō zàn zhù shāng

这次比赛有很多赞助商。

This competition has many sponsors.

Zàn zhù shāng wèi huó dòng tí gōng le zī jīn zhī chí

赞助商为活动提供了资金支持。

The sponsor provided financial support for the event.

Trace each character, then write the word on your own.

赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞
赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞	赞			
助	助	助	助	助	助	助	助	助	助	
商	商	商	商	商	商	商	商	商	商	商
商	商	商								